

Bản án số: 67/2023/DS-PT
Ngày: 28/6/2023
“V/v Tranh chấp kiện đòi nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Hải Minh, bà Nguyễn Thị Thanh Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên

Trong các ngày 20, 21/6/2023 và ngày 28/6/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 128/2022/TLPT-DS ngày 28/11/2022 về việc “Tranh chấp kiện đòi nợ”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2023/QĐXXPT-DS ngày 03/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Xuân V, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số nhà D, đường A, khối B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Trường T1 – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, huyện T. Vắng mặt.

+ Anh Lê Văn T2, sinh năm 1977. Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

+ Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980. Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Lê Anh C, sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Lê Thị P, sinh năm 1974. Địa chỉ: thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1958. Địa chỉ: tổ B, khu V, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt, có đơn xin xét xét xử vắng mặt.

+ Ông Lê Bá V1, sinh năm 1958. Địa chỉ: tổ B, khu V, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt, có đơn xin xét xét xử vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1982. Địa chỉ: số A, T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Cháu Lê Kim T5, sinh năm 2009. Địa chỉ: số A T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Kim T5: Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1982. Địa chỉ: số A, T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1964. Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969. Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1949. Địa chỉ: số nhà D, đường A, khối B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Xuân V trình bày:

Ngày 22/5/2019 tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1964 và vợ chồng ông Bùi Văn T7, sinh năm 1957, bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960, anh Lê Văn T2, sinh năm 1977; đều trú tại: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An cùng với vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 và ông Trần Xuân V lập giấy đối chiếu và cam kết trả nợ đề ngày 22/5/2019 có nội dung: Sau khi đối chiếu các khoản nợ mà anh Lê Văn T2 vay của ông Trần Xuân V vào ngày 28/12/2012; bà Nguyễn Thị T vay của ông Trần Xuân V vào ngày 19/10/2015 và ông Bùi Văn T7, bà Nguyễn Thị H1 vay của ông Trần Xuân V vào ngày 22/10/2013. Nay các bên thống nhất toàn bộ số nợ này sẽ do ông Lê Anh T8, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; đều trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có trách nhiệm trả cho ông Trần Xuân V số tiền 1.900.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm triệu*). Giấy chốt nợ này thay thế giấy chốt nợ ngày 02/6/2016, sau thời điểm này anh Lê Văn T2, ông Nguyễn Tiến K, ông Bùi Văn T7 và bà Nguyễn Thị H1 không liên quan số nợ này nữa. Ông Trần Xuân V yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 trả cho ông Trần Xuân V số tiền theo giấy chốt nợ ngày 22/5/2019. Ông Lê Anh T8, bà

Nguyễn Thị T cam đoan sẽ trả số tiền 1.900.000.000 đồng cho ông Trần Xuân V trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày 22/5/2019, quá 02 tháng mà không trả thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Sau khi thỏa thuận thì bà T, ông T8 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông V như đã cam kết.

Nay ông Lê Anh T8 đã chết nên ông Trần Xuân V yêu cầu bà Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông Lê Anh T8 trả cho ông V số tiền theo chót nợ ngày 22/5/2019 cụ thể như sau: Tiền gốc: 1.900.000.000 đồng; Tiền lãi trong hạn của 02 tháng là: 63.460.000 đồng; Tiền lãi của gốc quá hạn tính đến ngày 26/9/2022 là 38 tháng = 1.805.000.000 đồng; T9 lãi chậm trả tiền lãi của tiền lãi tính đến ngày 26/9/2022 là 39 tháng = 612.107.000 đồng. Tổng cộng nợ cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 26/9/2022 là: 4.380.567.000 đồng (*Bốn tỷ, ba trăm tám mươi triệu, năm trăm sáu bảy ngàn đồng*); Đồng thời phải trả tiền lãi tiếp từ ngày 26/9/2022 cho đến khi Tòa tuyên án theo lãi suất như trên.

Ông Trần Xuân V đề nghị Tòa án duy trì hợp đồng thế chấp đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m² và nhà 02 tầng trên thửa đất và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m² và ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An để đảm bảo thi hành án. Việc bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 và anh Lê Văn T2 thế chấp cho ông Trần Xuân V 02 thửa đất nói trên thì không được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với vợ chồng ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị H và vợ chồng ông Bùi Văn T7, sinh năm 1957, bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960, anh Lê Văn T2, sinh năm 1977 thì các khoản vay của những người này đã chuyển nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Anh T8 theo giấy cam kết đối chiếu trả nợ ngày 22/5/2019 và ông Trần Xuân V đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Tiến K, bà Nguyễn Thị H và vợ chồng ông Bùi Văn T7, bà Nguyễn Thị H1, nên ông Trần Xuân V không yêu cầu những người này trả nợ nữa.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m², ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m², ngôi nhà cấp bốn trên thửa đất thì ông Trần Xuân V giữ từ ngày 19/10/2015 cho đến nay, mọi giao dịch đối với hai thửa đất và 02 ngôi nhà nói trên của người khác đối với ông T8, bà T là không có giá trị pháp lý.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 22/5/2019 giữa ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8, anh Lê Văn T2 vô hiệu và yêu cầu ông Trần Xuân V trả lại cho bà Nguyễn Thị T 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 526592 do UBND huyện T cấp ngày 12/9/2016 đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên Lê Anh T8 và Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số 259/QĐ do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2001 đối với thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên hộ ông Lê Anh T8 thì ông V không đồng ý.

Ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị T: Vào tháng 10/2013, ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có đứng ra vay hộ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 số tiền 140.000.000 đồng của ông Trần Xuân V.

Vào tháng 4/2014, ông Bùi Văn T7, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có đứng ra vay hộ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 số tiền 130.000.000 đồng của ông Trần Xuân V.

Vào ngày 19/10/2015 vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 vay số tiền 450.000.000 đồng của ông Trần Xuân V để trả nợ ngân hàng.

Ông Nguyễn Tiến K đưa cho ông V giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tiến K, sau đó đến 2014 thì ông K đã chuyển nghĩa vụ cho bà T, ông T8 trả số nợ 140.000.000 đồng và được ông V đồng ý.

Ông Bùi Văn T7 đưa cho ông V giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn T7, sau đó đến 2014 thì ông T7 đã chuyển nghĩa vụ cho bà T, ông T8 trả số nợ 130.000.000 đồng và được ông V đồng ý.

Sau đó do vợ chồng bà T, ông T8 chưa trả được nợ nên ông Trần Xuân V đã khởi kiện vợ chồng ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Tiến K, bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Văn T7, bà Nguyễn Thị H1 ra Tòa án Thanh Chương yêu cầu trả nợ. Tại Tòa án, ông Trần Xuân V yêu cầu ông Nguyễn Tiến K, bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 ký vào giấy đối chiếu và cam kết trả nợ ngày 22/5/2019 với tổng số nợ là 1.900.000.000 đồng và không ghi lãi suất. Chồng bà là ông Lê Anh T8 có ký vào văn bản đó, bà Nguyễn Thị T không ký. Lý do ông Lê Anh T8 ký vào biên bản đối chiếu nợ là vì ông T7, ông K đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Lê Anh T8 ký vào giấy cam kết để ông Trần Xuân V trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K, ông T7. Sau khi ông T8 ký vào giấy cam kết trả nợ thì ông V đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Tiến K, ông
Bùi Văn T7.

Nay bà Nguyễn Thị T thừa nhận vợ chồng bà Nguyễn Thị T có nợ ông Trần Xuân V như sau:

Nợ ông Trần Xuân V số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu) mà ông Nguyễn Tiến K vay hộ vợ chồng bà vào tháng 10/2013;

Nợ ông Trần Xuân V số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu) mà ông Bùi Văn T7 vay hộ vợ chồng bà vào tháng 4/2014;

Nợ ông Trần Xuân V số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu) mà vợ chồng bà vay vào ngày 19/10/2015 để trả ngân hàng

Tổng cộng vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê A Từ nợ ông Trần Xuân V là 720.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu).

Việc vay tiền giữa vợ chồng bà T, ông T8 và các khoản tiền mà ông Bùi Văn T7, ông Nguyễn Tiến K vay hộ vợ chồng bà với ông Trần Xuân V không có ghi lãi suất cụ thể vào giấy vay tiền, thực chất có lãi thỏa thuận ngoài và vợ chồng bà T, ông T7 đã trả được cho ông Trần Xuân V 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu*) tiền lãi vào tháng 4/2014.

Nay ông Trần Xuân V yêu cầu bà Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông Lê Anh T8 trả cho ông Trần Xuân V số tiền theo chốt nợ ngày 22/5/2019 với số tiền gốc: 1.900.000.000 đồng; T9 lãi trong hạn của 02 tháng là: 63.460.000 đồng; Tiền lãi của gốc quá hạn tính đến ngày 26/9/2022 là 38 tháng = 1.805.000.000 đồng; T9 lãi chậm trả của tiền lãi tính đến ngày 26/9/2022 là 39 tháng = 612.107.000 đồng. Tổng cộng nợ cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 26/9/2022 là: 4.380.567.000 đồng (*Bốn tỷ, ba trăm tám mươi triệu, năm trăm sáu bảy ngàn đồng*) thì bà T không đồng ý.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 có nợ ông Trần Xuân V số tiền 720.000.000 đồng, bà T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ này, số còn lại những người thừa kế của ông T8 trả cho ông V trong phạm vi di sản thừa kế của ông Lê Anh T8 để lại.

Di sản thừa kế của ông Lê Anh T8 để lại chưa chia gồm có: Diện tích 109m² tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T; diện tích 62m² đất tại thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T; $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 có diện tích 52m² đã được hội đồng định giá.

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 22/5/2019 giữa ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8, anh Lê Văn T2 vô hiệu. Yêu cầu ông Trần Xuân V trả lại cho bà Nguyễn Thị T 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 526592 do UBND huyện T cấp ngày 12/9/2016 đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên Lê Anh T8 và Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 259/QĐ do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2001 đối với thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên hộ ông Lê Anh T8.

Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Anh T8 có các người con gồm: Anh Lê Anh C, sinh năm 1972; Chị Lê Thị P, sinh năm 1974; Anh Lê Văn T2, sinh năm 1977; Anh Lê Anh H2, sinh năm 1978 (đã chết) có vợ là Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1982, có con là Lê Kim T5, sinh ngày 01/6/2009. Bố của ông Lê Anh T8 là ông Lê Anh T10, sinh năm 1911, chết ngày 02/4/1994, mẹ ông T8 là bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1922, chết ngày 08/4/2022.

Ý kiến anh Lê Văn T2: Thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T là của ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T, thửa đất này đã được bà

Nguyễn Thị T11, ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T họp gia đình và đã cho vợ chồng ông Lê Bá V1, bà Nguyễn Thị Thanh p đất trống là 162m² vào năm 2015. Đối với ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T là của vợ chồng anh Lê Văn T2, chị Nguyễn Thị T3 xây dựng năm 2004, số tiền xây dựng ngôi nhà này là của anh T2, chị T3 bỏ ra. Thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T được cấp cho hộ ông Lê Anh T8, ông T8 chỉ có quyền sử dụng một phần thửa đất này.

Nay ông T8 chết thì anh Lê Văn T2 đồng ý trả nợ cho ông T8 trong phạm vi di sản thừa kế ông T8 để lại là một phần của các thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 và một phần thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T đã được định giá và trong trong phạm vi số nợ mà bà Nguyễn Thị T thừa nhận bà và ông Lê A Từ nợ ông Trần Xuân V là 720.000.000đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu*).

Ý kiến anh Lê Anh C: Việc vay nợ giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Anh T8 với ông Trần Xuân V thì anh không biết và không liên quan. Bố anh là ông Lê A Từ chết và có để lại di sản là một phần thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 và một phần thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T, ngoài ra không có tài sản nào khác. Nay ông T8 chết thì anh C đồng ý trả nợ cho ông T8 trong phạm vi di sản thừa kế ông Lê Anh T8 để lại đã được định giá.

Ý chị Nguyễn Thị T3: Về ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T là của vợ chồng anh Lê Văn T2, chị Nguyễn Thị T3 xây dựng năm 2004, số tiền xây dựng ngôi nhà này là của anh T2, chị T3 bỏ ra, ngôi nhà này không phải là tài sản của ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T.

Ý kiến ông Lê Bá V1, bà Nguyễn Thị T4: Về nguồn gốc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T là của bà Nguyễn Thị T11. Vào năm 2015 thì mẹ ông là bà Nguyễn Thị T11 và vợ chồng ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T đã làm văn bản họp gia đình thống nhất chuyển quyền sử dụng cho vợ chồng ông Lê Bá V1, bà Nguyễn Thị T4 được quyền sử dụng diện tích 162m² về phía Tây thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T, văn bản đã được các bên ký tên, điểm chỉ và được UBND xã T, huyện T xác nhận. Vì vậy phần đất trống về phía Tây tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 có diện tích 162m² tại Thôn L, xã T, huyện T không phải là tài sản của ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T, phần đất này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lê Bá V1.

Ý kiến chị Nguyễn Thị Thanh N: Chồng chị là Lê Anh H2, sinh năm 1978 (chết năm 2009), chồng chị là con trai ông Lê Anh T8 (đã chết tháng 3/2022). Chị và anh Lê Anh H2 có một người con là Lê Kim T5, sinh năm 2009. Ông Lê Anh T8 chết không để lại di chúc và có để lại di sản là một phần thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 và một phần thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T, ngoài ra không có tài sản nào khác. Bà Nguyễn Thị T và

ông Lê Anh T8 có nợ ông Trần Xuân V một số tiền, việc vay tiền giữa ông T8, bà T và ông V số tiền bao nhiêu thì chị không biết. Mẹ con chị từ chối nhận số di sản thừa kế mà ông Lê Anh T8 để lại, nên mẹ con chị không có nghĩa vụ phải trả nợ phần nợ mà ông Lê A Từ nợ ông Trần Xuân V.

Ý kiến của UBND xã T: Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 19/9/2022 ông Nguyễn Trường T1 – Chủ tịch UBND xã T, huyện T là người đại diện theo pháp luật của UBND xã T, huyện T có ý kiến: Việc UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An ký xác nhận trong các giấy tờ như: Hợp đồng cầm cố; Giấy ủy quyền; Giấy cam kết trả nợ; Biên bản họp gia đình... mà đương sự yêu cầu, thì UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An chỉ ký xác nhận chữ ký của đương sự trong các giấy tờ trên. Việc UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An ký xác nhận chữ ký của đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35 khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 119, Điều 122, Điều 123, Điều 319, Điều 129, Điều 131, khoản 3 Điều 132, Điều 319, Điều 166, Điều 288, Điều 370 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 167, Điều 188 của Luật đất đai; Điều 35 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính Phủ quy định thi hành bộ luật Dân sự về giao dịch bảo đảm; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân V.

Buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Anh C, anh Lê Văn T2, chị Lê Thị P là những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ nhất của ông Lê Anh T8 có nghĩa vụ liên đới phải trả cho ông Trần Xuân V số tiền 192.288.000 đồng (Một trăm chín hai triệu, hai trăm tám tám ngàn).

Chia kỷ phần:

Bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Trần Xuân V số tiền 48.072.000 đồng (Bốn tám triệu, không trăm bảy hai ngàn).

Anh Lê Văn T2 phải trả cho ông Trần Xuân V số tiền 48.072.000 đồng (Bốn tám triệu, không trăm bảy hai ngàn).

Anh Lê Anh C phải trả cho ông Trần Xuân V số tiền 48.072.000 đồng (Bốn tám triệu, không trăm bảy hai ngàn).

Chị Lê Thị P phải trả cho ông Trần Xuân V số tiền 48.072.000 đồng (Bốn tám triệu, không trăm bảy hai ngàn).

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với

đặt đề ngày 22/5/2022 giữa ông Trần Xuân V với bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8, anh Lê Văn T2 vô hiệu .

- Buộc ông Trần Xuân V trả lại cho bà Nguyễn Thị T 02 (Hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 526592 do UBND huyện T cấp ngày 12/9/2016 đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên Lê Anh T8 và Nguyễn Thị T;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 259/QĐ do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2001 đối với thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên hộ ông Lê Anh T8.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T, ông Trần Xuân V; buộc anh Lê Anh T12, anh Lê Anh C, chị Lê Thị P, mỗi người phải chịu 2.403.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; lãi suất chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022, nguyên đơn ông Trần Xuân V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án.

Ngày 20/10/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 2076/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Với lý do Tòa án cấp sơ thẩm điều tra xác minh chưa đầy đủ, giải quyết vụ án không đúng quy định; nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm không đúng; giải quyết án phí dân sự sơ thẩm không đúng quy định.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có một số vi phạm: điều tra xác minh chưa đầy đủ, giải quyết vụ án không đúng quy định, nhận định và quyết định của bản án không đúng, giải quyết án phí dân sự sơ thẩm không đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận một phần kháng

cáo của ông V, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T2 có mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt họ là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Xuân V yêu cầu bà Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông Lê Anh T8 trả cho ông V số tiền 1.900.000.000 đồng theo giấy đối chiếu và cam kết trả nợ ngày 22/5/2019, tiền lãi trong hạn của 02 tháng là 63.460.000 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 26/9/2022 là 38 tháng = 1.805.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả của tiền lãi tính đến ngày 26/9/2022 là 39 tháng = 612.107.000 đồng. Tổng cộng nợ cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 26/9/2022 là: 4.380.567.000 đồng (Bốn tỷ, ba trăm tám mươi triệu, năm trăm sáu bảy ngàn đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Xuân V thừa nhận vào ngày 28/12/2012, ông Nguyễn Tiến K vay của ông V số tiền 140.000.000 đồng; ngày 22/10/2013, ông Bùi Văn T7, bà Nguyễn Thị H1 vay của ông V số tiền 130.000.000 đồng; ngày 19/10/2015, bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8 vay của ông V số tiền 450.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Thời hạn ông K, ông T7, bà H1 vay là khoảng 10 đến 15 ngày, thời hạn khoản vay của bà T, ông T8 vay là 02 tháng. Ông K, ông T7, bà H1, ông T8, bà T đều thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông để đảm bảo khoản vay. Sau đó ngày 22/01/2014, ông K và ông T7, bà H1 chuyển số nợ vay của mình sang cho ông T8, bà T trả và giữa ông V với vợ chồng bà T, ông T8 tiến hành chốt nợ lần thứ nhất đối với số tiền ông K và ông T7, bà H1 vay ông V là 475.700.000 đồng. Sau đó có thêm 3 lần chốt nợ nữa. Lần chốt nợ cuối cùng là ngày 22/5/2019, số tiền chốt nợ là 1.900.000.000 đồng, trong đó tiền gốc vay là 720.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi suất. Toàn bộ số tiền 1.900.000.000 đồng này ông V, ông K, bà T ông T8, ông T7, bà H1 thống nhất ông T8, bà T có trách nhiệm trả cho ông V. Thời hạn trả nợ là 02 tháng kể từ ngày 22/5/2019. Bà Nguyễn Thị T không thừa nhận số tiền chốt nợ ngày 22/5/2019 là 1.900.000.000 đồng mà cho rằng vợ chồng bà có nợ ông Trần Xuân V số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu) mà ông Nguyễn Tiến K vay hộ vợ chồng bà vào tháng 10/2013; Nợ ông Trần Xuân V số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu) mà ông Bùi Văn T7 vay hộ vợ chồng bà vào tháng 4/2014; Nợ ông Trần Xuân V số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu) mà vợ chồng bà vay vào ngày 19/10/2015 để trả ngân hàng. Tổng cộng vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê A Từ nợ ông Trần Xuân V là 720.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu). Như vậy, bà T và ông V

đều thừa nhận trong số 1.900.000.000 đồng tại giấy đối chiếu và cam kết trả nợ thì tiền gốc vay là 720.000.000 đồng, còn lại 1.180.000.000 đồng là tiền lãi. Khi lập giấy bà T có tham gia nhưng không ký vào giấy đối chiếu và cam kết trả nợ lập ngày 22/5/2019. Vì vậy, có cơ sở xác định số tiền gốc bà T, ông T8 còn nợ ông V là 720.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông V khởi kiện yêu cầu bà T và những người thừa kế của ông T8 trả cho ông V số tiền gốc 1.900.000.000 đồng có căn cứ chấp nhận là không đúng.

[3] Về lãi suất: Giấy đối chiếu và cam kết trả nợ ngày 22/5/2019 không phải là hợp đồng vay tài sản, mà có giá trị xác nhận khoản vay của ông T8, bà T với ông V vào năm 2012, 2013, 2015. Đây là hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực), các bên có thỏa thuận lãi suất, ông V và bà T, anh T2 thừa nhận ông V đã giao tiền cho ông T8, bà T; ông T8, bà T đã trả cho ông V 30.000.000 đồng tiền lãi nên trường hợp này được xác định là hợp đồng vay tài sản đang được thực hiện. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “1. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01/01/2017 thì việc áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất xác định như sau: c) Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định. Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.” Tại khoản 4 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”. Trong vụ án này, ông V cho rằng số tiền lãi suất mà các bên thỏa thuận là 2.000 đồng/ 1 triệu đồng/ngày tức là 6% tháng (=72%/năm), còn bà T cho rằng số tiền lãi các bên thỏa thuận là 5%/ngày. Do đó mức lãi suất này không phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết, bản án sơ thẩm căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất là áp dụng pháp luật không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

[4] Tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao thì “*Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được tính như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm trả nợ.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả”.

Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N1 thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do ông V và bà T có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Do đó lãi suất của khoản vay được tính từ ngày vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 26/9/2022.

Cụ thể: Lãi suất đối với khoản vay 140.000.000 đồng ngày 28/12/2012 đến ngày 26/9/2022 là: $140.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 9 \text{ năm } 8 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 122.780.000 \text{ đồng};$

Lãi suất đối với khoản vay 130.000.000 đồng ngày 22/10/2013 đến ngày 26/9/2022 là: $130.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 8 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} = 104.455.000 \text{ đồng};$

Lãi suất đối với khoản vay 450.000.000 đồng ngày 19/10/2015 đến ngày 26/9/2022 là: $450.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 6 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = 280.912.500 \text{ đồng}.$

Tổng cộng số tiền lãi mà bà T, ông T8 phải trả cho ông V là 508.147.500 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền lãi mà ông T8 phải trả cho ông V trên số tiền gốc 1.900.000.000 đồng là 600.837.000 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông Trần Xuân V về việc đề nghị thanh toán tiền lãi chậm trả lãi của tiền vay, thấy rằng: Tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Khi xác định lãi, lãi suất theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án không được tính lãi trên nợ lãi chưa trả. Vì vậy ông V kháng cáo yêu cầu bà T và những người thừa kế của ông T8 thanh toán tiền lãi chậm trả lãi là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, số tiền bà T và ông T8 phải trả cho ông V là 1.228.147.500 đồng (Trong đó nợ gốc là 720.000.000 đồng, lãi suất là 508.147.500 đồng). Theo lời khai của các đương sự thì anh T2 đã trả cho ông V 30.000.000 đồng tiền lãi nên số tiền còn lại ông T8, bà T còn phải trả cho ông V là 1.198.147.500 đồng.

[6] Xét về di sản thừa kế của ông Lê Anh T8:

Đối với thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, diện tích 310m² được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Anh T8 theo sổ vào sổ cấp giấy số 259/QĐ/QSDD/UB ngày 09/5/2001. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Anh T8, theo xác minh tại Công an xã T, huyện T thì hộ ông Lê Anh T8 gồm có 5 thành viên gồm bà Nguyễn Thị T11, ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Anh H2 và anh Lê Anh C. Do đó xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của 5 người này và phần di sản của ông T8 là 1/5 thửa đất. Theo kết quả thẩm định của Tòa án thì hiện trạng thửa đất là 409m², diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 99m², theo biên bản xác minh tại UBND xã T thì diện tích tăng thêm là đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vẫn thuộc quyền sử dụng của chủ sử dụng đất. Do vậy, phần diện tích đất thuộc di sản thừa kế của ông Lê Anh T8 là 81,8m² trị giá 14.724.000 đồng.

Đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m² được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 526592 ngày 12/9/2016 cho ông Lê Anh T8 và bà Nguyễn Thị T. Năm 2015, mẹ ông T8 là bà Nguyễn Thị T11, ông Lê Anh T8 và bà Nguyễn Thị T đã làm văn bản hợp gia đình thống nhất chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Lê Bá V1 và bà Nguyễn Thị T4 được quyền sử dụng 162m² về phía Tây thửa đất 462, tờ bản đồ số 06. Văn bản đã được các bên ký tên, điểm chỉ và được UBND huyện T xác nhận. Như vậy phần diện tích đất mà bà T11, ông T8, bà T đã cho vợ chồng ông V1, bà T4 không còn là tài sản của ông T8, bà T. Vì vậy phần tài sản của ông T8, bà T đối với thửa đất này là diện tích 218m². Trong đó phần di sản của ông T8 để lại là 109m² trị giá 163.500.000 đồng.

Đối với ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 1042 là ngôi nhà của ông Lê Anh T8 và bà Nguyễn Thị T, theo Biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản có diện tích 52m² trị giá 35.256.000 đồng. Vì vậy xác định phần di sản thừa kế ông T8 để lại là ½ ngôi nhà trị giá 17.628.000 đồng.

Đối với ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06: Theo trình bày của anh Lê Văn T2 và chị Nguyễn Thị T3 thì ngôi nhà 02 tầng này là của vợ chồng anh T2, chị T3, do vợ chồng anh chị xây dựng năm 2004. Căn cứ vào lời khai của ông Lê Văn H3, sinh năm 1965, trú tại thôn L, xã T, huyện T là chủ thầu xây dựng và lời khai của ông Nguyễn Văn S chủ cửa hàng vật liệu xây dựng T tại thị trấn T thì toàn bộ tiền công thợ và tiền vật liệu xây dựng nhà đều do vợ chồng anh T2, chị T3 chi trả. Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định thì hiện nay anh T2 và chị T3 đang sử dụng ngôi nhà 02 tầng này, bà T đang sử dụng ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02. Vì vậy, có cơ sở xác định ngôi nhà 02 tầng là tài sản của anh T2, chị T3, không phải là tài sản của bà T, ông T8 nên không có cơ sở xác định ông T8 để lại di sản thừa kế đối với ngôi nhà 02 tầng này.

[7] Như vậy, ông Lê A Từ chết ngày 11/3/2022 và di sản thừa kế của ông T8 để lại chưa chia qua xác minh, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì di sản thừa kế ông T8 để lại gồm: Diện tích 109m^2 tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T x $1.500.000/\text{m}^2 = 163.500.000$ đồng; diện tích $81,8\text{m}^2$ đất tại thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T x $180.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 14.724.000$ đồng; $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 có diện tích 52m^2 x $678.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 17.628.000$ đồng. Tổng tài sản mà ông Lê Anh T8 để lại có giá trị là: 195.852.000 đồng. (Một trăm chín lăm triệu, tám trăm năm mươi hai ngàn đồng). Những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Anh T8 gồm có: Bà Nguyễn Thị T là vợ ông T8; các con ông T8 gồm anh Lê Anh H2, Lê Anh C, chị Lê Thị P, anh Lê Văn T2. Anh Lê Anh H2 chết năm 2009, anh H2 có vợ là chị Nguyễn Thị Thanh N và con là Lê Kim T5. Vì vậy cháu T5 người thừa kế thế vị của suất thừa kế mà anh H2 được hưởng. Tuy nhiên chị Nguyễn Thị Thanh N là người đại diện hợp pháp của cháu T5 đã từ chối nhận di sản thừa kế, do đó cháu T5 không có nghĩa vụ trả nợ cho ông V. Do vậy có cơ sở xác định những người thừa kế theo pháp luật của ông T8 gồm bà Nguyễn Thị T, anh Lê Anh C, chị Lê Thị P, anh Lê Văn T2 phải có nghĩa vụ trả số nợ ông Lê Anh T8 còn nợ ông Trần Xuân V cho ông Trần Xuân V với số tiền là: 195.852.000 đồng trong phạm vi di sản thừa kế ông T8 để lại theo quy định tại 615 Bộ luật dân sự.

[8] Căn cứ vào phân tích trên thì số tiền bà T, ông T8 phải trả cho ông V là 1.198.147.500 đồng. Những người thừa kế nêu trên của ông T8 phải trả cho ông V 195.852.000 đồng. Số tiền còn lại 1.002.295.500 đồng buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông V theo quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình về trách nhiệm liên đới. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T không ký giấy đối chiếu và cam kết trả nợ nên không có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông V là không đúng quy định của pháp luật.

[9] Đối với yêu cầu của ông Trần Xuân V về việc đề nghị Tòa án duy trì hợp đồng thế chấp đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m^2 và nhà 02 tầng trên thửa đất và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m^2 và ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An để đảm bảo thi hành án, thấy rằng: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m^2 , được UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Anh T8 và bà Nguyễn Thị T ngày 12/9/2016, trên đất có nhà 02 tầng và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m^2 , được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê A Từ vào ngày 09/5/2001, trên đất có nhà cấp 4, tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An giữa ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Văn T2 và ông Trần Xuân V không được công chứng, chứng thực và không được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên vi phạm khoản 3 Điều 167, Điều 118 Luật đất đai 2013 Khoản 3 điều 167 Luật đất đai quy định:

“Việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện các quyền của người sử dụng đất được thực hiện như sau: Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp kinh doanh bất động sản quy định tại điểm b khoản này”. Điều 188 Luật đất đai quy định: *“Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế ... quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính”.* Mặt khác, thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An được cấp cho hộ ông Lê Anh T8, tại thời điểm được cấp thửa đất này hộ ông T8 có 05 thành viên, nhưng chỉ có ông T8, bà T ký vào hợp đồng thế chấp mà không được sự đồng ý hoặc ủy quyền của những người còn lại, hợp đồng không được công chứng, chứng thực là vi phạm Điều 119, 123, 319 Bộ luật dân sự. Như vậy ông Trần Xuân V đề nghị Tòa án duy trì hợp đồng thế chấp đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m² và nhà 02 tầng trên thửa đất và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m² và ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An để đảm bảo thi hành án là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 22/5/2019 giữa ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8, anh Lê Văn T2 vô hiệu, đồng thời đề nghị ông Trần Xuân V trả lại cho bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thấy rằng: Việc thế chấp thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Anh T8 và bà Nguyễn Thị T ngày 12/9/2016, trên đất có nhà 02 tầng và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê A Từ ngày 09/5/2001, trên đất có nhà cấp 4, tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là không đúng pháp luật. Do đó bà Nguyễn Thị T yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 22/5/2019 giữa ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8, anh Lê Văn T2 vô hiệu và đề nghị ông Trần Xuân V trả lại cho bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ đúng quy định tại Điều 122, 123, 129, 131, 132 của Bộ luật dân sự.

[11] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về việc bản án sơ thẩm nhận định và quyết định của bản án không đúng, cụ thể: Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân V buộc bà Nguyễn Thị T và các đồng thừa kế trả cho ông V số tiền 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm ngàn đồng), nhưng quyết định buộc bà T, anh T2, anh C, chị P trả cho ông V số tiền 192.288.000 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi tám ngàn đồng) là không đúng; bà T có đơn phản tố yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất lập ngày 22/5/2019 giữa ông Trần

Xuân V với ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T vô hiệu nhưng bản án lại quyết định tuyên hợp đồng lập ngày 22/5/2022 vô hiệu là những sai sót chủ yếu do lỗi chính tả, không làm sai lệch bản chất vụ án. Những sai sót này cấp phúc thẩm có thể khắc phục, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[12] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về việc giải quyết án phí. Theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án không quy định các đồng thừa kế hay người để lại nghĩa vụ tài sản phải chịu án phí dân sự đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản do họ để lại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T2, anh C, chị P phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ mà họ phải thực hiện trong phạm vi di sản do ông T8 chết để lại là không có căn cứ. Do đó cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, không buộc họ phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ này.

[13] Về án phí: Ông Trần Xuân V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T và ông Trần Xuân V.

[14] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Xuân V yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đã nộp chi phí là 7.208.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T, anh T2, chị P, anh C phải hoàn trả cho ông V $\frac{1}{2}$ số tiền trên nhưng phần quyết định của bản án lại buộc bà T, anh T2, chị P, anh C phải hoàn trả cho ông V số tiền viết bằng số là 3.600.000 đồng nhưng bằng chữ lại là ba triệu, sáu trăm linh ba ngàn đồng và khi chia kỹ phần lại là 901.000 đồng mỗi người, tổng là 3.604.000 đồng là không chính xác. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần sửa lại buộc bà T, anh T2, chị P, anh C phải hoàn trả cho ông V 3.604.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Xuân V, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 119, Điều 122, Điều 123, Điều 129, Điều 131, khoản 3 Điều 132, Điều 166, Điều 288, Điều 319, Điều 370, Điều 615 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật đất đai; Điều 35 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính Phủ quy định thi hành bộ luật Dân sự về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân V.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Trần Xuân V số tiền 1.002.295.500 đồng (Một tỷ, không trăm linh hai triệu, hai trăm chín mươi lăm ngàn, năm trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Anh C, anh Lê Văn T2, chị Lê Thị P là những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ nhất của ông Lê Anh T8 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Xuân V số tiền 195.852.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi hai ngàn)

Chia kỷ phần: Bà Nguyễn Thị T, anh Lê Văn T2, anh Lê Anh C, chị Lê Thị P, mỗi người phải trả cho ông Trần Xuân V số tiền 48.963.000 đồng (Bốn tám triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn đồng)

Tổng cộng buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông V số tiền 1.051.258.500 đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi một triệu, hai trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Xuân V về việc duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 22/5/2019 giữa ông Trần Xuân V với ông Lê Anh T8, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Văn T2 đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m², được UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Anh T8 và bà Nguyễn Thị T ngày 12/9/2016, trên đất có nhà 02 tầng và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê A Từ vào ngày 09/5/2001, trên đất có nhà cấp 4, tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 22/5/2019 giữa ông Trần Xuân V với bà Nguyễn Thị T, ông Lê Anh T8, anh Lê Văn T2 đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06, có diện tích 380m², được UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Anh T8 và bà Nguyễn Thị T ngày 12/9/2016, trên đất có nhà 02 tầng và thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02, có diện tích 310m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê A Từ vào ngày 09/5/2001, trên đất có nhà cấp 4, tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An vô hiệu.

- Buộc ông Trần Xuân V trả lại cho bà Nguyễn Thị T 02 (Hai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 526592 do UBND huyện T cấp ngày 12/9/2016 đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 06 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên Lê Anh T8 và Nguyễn Thị T;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy số 259/QĐ do

UBND huyện T cấp ngày 09/5/2001 đối với thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 02 tại Thôn L, xã T, huyện T mang tên hộ ông Lê Anh T8.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T và ông Trần Xuân V. Anh Lê Anh T12, anh Lê Anh C, chị Lê Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Xuân V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Anh C, anh Lê Anh T12, chị Lê Thị P phải hoàn trả cho ông Trần Xuân V số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.604.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm linh tư ngàn đồng); chia kỷ phần mỗi người phải trả cho ông V số tiền 901.000 đồng (Chín trăm linh một ngàn đồng). Ông Trần Xuân V phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.604.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm linh tư ngàn đồng), ông Trần Xuân V đã nộp đủ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Th;
- Chi cục THADS h.Th;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Từ